

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2017/HS-ST
Ngày: 17-11-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Đình Thắm

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai tham gia phiên tòa: Ông Phan Sỹ Hào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17-11-2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 28/2017/HSST, ngày 14 tháng 8 năm 2017 đối với bị cáo:

Lê Văn T; Sinh ngày: 10-8-1999, tại huyện H, tỉnh Thanh Hóa; NĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn A, xã T, huyện G, tỉnh Gia Lai; Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam số 2, Công an Thành Phố H; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 0/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Con ông Lê Văn S và bà Trần Thị T1 (Đã chết); Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Về nhân thân: Ngày 12-12-2015 bị Trưởng Công an xã T, huyện G xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Trộm cắp tài sản” với số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo chưa chấp hành xong; Ngày 31-7-2017 bị Tòa án nhân dân quận T, Thành Phố H xử phạt 08 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 07-5-2017 (Được trừ thời gian bị bắt và thời hạn tạm giữ từ ngày 15-10-2016 đến ngày 21-10-2016). Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn T: Ông Thái Quốc T2 – Luật sư của Văn phòng luật sư M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; Có mặt.

Địa chỉ: 102 Q, phường K, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Người bị hại:

Ông Nguyễn Văn B; Sinh năm: 1958; Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Văn S; Sinh năm: 1982; Vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã T, huyện G, tỉnh Gia Lai.

2. Anh Vũ Văn T3; Sinh năm: 1991; Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai.

3. Anh Lê Văn T4; Sinh năm: 1982; Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố N, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ 30 phút ngày 28-12-2015, Lê Văn T phát hiện nhà ông Nguyễn Văn B tại thôn C, xã T, huyện G, tỉnh Gia Lai không có ai ở nhà nên nảy sinh ý định vào nhà để trộm cắp tài sản. T đi ra phía sau nhà, trèo qua hàng rào B40 để vào sân, thấy cửa khóa nên T đã vào nhà kho lấy 01 thanh kim loại dài 40cm, đường kính 2,5cm rồi mang ra cạy làm gãy chốt khóa cửa và đi vào trong nhà. T lục tìm tài sản và dùng tay phải nâng yên của chiếc xe mô tô hiệu Future Neo đang để ở trong nhà lên và tay trái đưa vào trong cốp xe lấy ra được 01 túi vải màu xanh, trong đó có tiền mệnh giá 100.000 đồng và 200.000 đồng. T giấu tiền trong người rồi đi ra thị trấn K chơi. T cho Lê Văn S mượn số tiền 1.000.000 đồng, mua của anh Vũ Văn T3 01 chiếc xe mô tô gắn biển kiểm soát 51L2-7653 với số tiền 2.200.000 đồng, mua của anh Lê Văn T4 01 điện thoại di động hiệu OPPO và cục sạc dự phòng với số tiền 1.700.000 đồng. Sau đó, T tiếp tục ra thành phố P tiêu xài cá nhân, rủ bạn bè ăn nhậu, hát Karaoke, đến khi T bị Cơ quan điều tra triệu tập chỉ thu giữ được số tiền 200.000 đồng. Sau khi mất tài sản, ông Nguyễn Văn B đã báo Công an xã T và làm đơn trình báo về việc mình bị mất trộm số tiền 41.500.000 đồng, tại Cơ quan điều tra T đã khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp của mình.

Ông Nguyễn Văn B khai nguồn gốc số tiền 41.500.000 đồng ông B để trong cốp xe gồm 40.000.000 đồng là tiền mà vợ của ông B là bà Lý Thị X đưa để trả nợ và 1.500.000 đồng là tiền của cá nhân ông B. Toàn bộ số tiền trên gồm tiền polyme mệnh giá 100.000 đồng và 200.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 30/CTr-VKS ngày 09-8-2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện G truy tố bị cáo Lê Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33, Điều 51, Điều 69, Điều 74 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 06 - 08 tháng tù và với hình phạt 08 tháng tù tại Bản án số 114/2017/HS-ST ngày 31-7-2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành Phố H, buộc bị cáo Lê Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 14 - 16 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Lê Văn T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 37.400.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền đã thu giữ là 4.100.000 đồng, trong đó thu giữ của anh Vũ Văn T3 số tiền 2.200.000 đồng, thu giữ của anh Lê Văn T4 số tiền 1.700.000 đồng và thu giữ của Lê Văn T số tiền 200.000 đồng; Trả lại cho anh Vũ Văn T3 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 51L2-7653, số khung RN8DCHPN88B463394, số máy VME152FMH-C020639, trả lại cho anh Lê Văn T4 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu trắng đã qua sử dụng, 01 cục sạc dự phòng màu trắng hồng đã bị bể phần mặt kính; Đối với công cụ dùng bị cáo dùng vào việc phạm tội là 01 thanh kim loại màu nâu dài 40cm x 2,5cm là vật không có giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu để tiêu hủy.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Lê Văn T nhất trí với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và điều luật áp dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt vì khi phạm tội bị cáo là người chưa thành niên, bị cáo không được đi học nên nhận thức về pháp luật và xã hội có phần hạn chế.

Bị cáo nói lời nói sau cùng, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tại phiên tòa, Bị cáo Lê Văn T công nhận ngày 28-12-2015 đã cạy khóa nhà, dùng tay phải nâng yên của chiếc xe mô tô hiệu Future Neo đang để ở trong nhà lên và tay trái đưa vào trong cốp xe lấy ra được 01 túi vải màu xanh, trong đó có tiền mệnh giá 100.000 đồng và 200.000 đồng, tổng cộng là 41.500.000 đồng như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Lê Văn T đã phạm vào tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai truy tố bị cáo theo tội danh nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Đối với anh Lê Văn S là người mượn tiền của Lê Văn T, anh Lê Văn T4, anh Vũ Văn T3 là người bán tài sản cho Lê Văn T, những người này đều không biết tiền của Lê Văn T là do trộm cắp mà có nên hành vi của họ không vi phạm pháp luật.

[4] Trong quá trình Điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên, đều đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm một cách bất hợp pháp đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự trị an xã hội, gây bức xúc cho nhân dân trên địa bàn. Bị cáo là người có nhân thân xấu, liên tiếp có hành vi vi phạm pháp luật, đã bị xử lý hành chính về hành vi “Trộm cắp tài sản” trước đó nhưng không chấp hành, tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội “Trộm cắp tài sản” và ngay sau đó cũng không chấp hành Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, bỏ đi khỏi địa phương và thực hiện hành vi phạm tội “Cướp giật tài sản”, chưa thực hiện việc bồi thường hoặc tác động gia đình để bồi thường cho người bị hại. Điều đó cho thấy bị cáo là người không có ý thức chấp hành pháp luật. Do vậy, cần xử phạt tù tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian đủ dài để giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét bị cáo sau khi phạm tội cũng đã thành khẩn khai báo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo không được đi học nên nhận thức về xã hội, pháp luật có phần hạn chế, khi phạm tội bị cáo mới 16 tuổi 04 tháng 18 ngày, là người chưa thành niên, chưa phát triển đầy đủ về mặt tâm sinh lý như người trưởng thành. Do đó cần căn cứ vào Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt nhằm giáo dục, giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh về thể chất và tinh thần, trở thành công dân có ích cho xã hội.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Lê Văn T trộm cắp của ông Nguyễn Văn B số tiền 41.500.000 đồng, quá trình điều tra chỉ thu hồi lại được số tiền 4.100.000 đồng nên cần buộc bị cáo phải tiếp tục trả lại cho ông B số tiền 37.400.000 đồng.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với số tiền 4.100.000 đồng cơ quan điều tra đã thu giữ, trong đó thu giữ của anh Vũ Văn T3 số tiền 2.200.000 đồng, thu giữ của anh Lê Văn T4 số tiền 1.700.000 đồng và thu giữ của Lê Văn T số tiền 200.000 đồng, đây là tài sản hợp pháp của ông Nguyễn Văn B nên Hội đồng xét xử trả lại cho ông B. Đối với số tiền Lê Văn T cho anh Lê Văn S mượn là 1.000.000 đồng, không thu giữ được, ông Nguyễn Văn B và bị cáo Lê Văn T cũng đều không yêu cầu anh Lê Văn S phải trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh Vũ Văn T3 là người bán cho bị cáo T chiếc xe mô tô có biển kiểm soát 51L2-7653, số khung RN8DCHPN88B463394, số máy VME152FMH-C020639 với giá là 2.200.000 đồng, anh Lê Văn T4 là người bán cho bị cáo T 01 chiếc điện thoại di động và cục sạc dự phòng với giá là 1.700.000 đồng, khi bán tài sản anh T3, anh T4 đều không biết bị cáo T dùng tiền trộm cắp để mua, anh T3 và anh T4 đã nộp lại đầy đủ tiền bán tài sản và tại phiên tòa anh T3 và anh T4 đều yêu cầu được nhận lại tài sản mà mình đã bán cho bị cáo T. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu được nhận lại tài sản của anh T3 và anh T4 là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận; Đối với công cụ bị cáo dùng

vào việc phạm tội là 01 thanh kim loại màu nâu dài 40cm x2,5cm là vật không có giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử tịch thu để tiêu hủy.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 74 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn T 18 (Mười tám) tháng tù.

- Áp dụng Điều 51 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt 08 (Tám) tháng tù tại Bản án số 114/2017/HS-ST ngày 31-7-2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành Phố H, buộc bị cáo Lê Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 26 (Hai mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 07-5-2017, được trừ đi thời gian bị bắt và tạm giữ từ ngày 15-10-2016 đến ngày 21-10-2016.

- Áp dụng khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự, Điều 164, Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Lê Văn T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 37.400.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 41, Điều 42 của Bộ luật Hình sự, Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 4.100.000 đồng (Bốn triệu một trăm nghìn đồng) do Cơ quan điều tra đã thu giữ, trong đó thu giữ của anh Vũ Văn T3 số tiền 2.200.000 đồng (Hai triệu hai trăm nghìn đồng), thu giữ của anh Lê Văn T4 số tiền 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) và thu giữ của Lê Văn T số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Trả lại cho anh Vũ Văn T3 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 51L2-7653, số khung RN8DCHPN88B463394, số máy VME152FMH-C020639.

Trả lại cho anh Lê Văn T4 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu trắng đã qua sử dụng, 01 cục sạc dự phòng màu trắng hồng đã bị bể phần mặt kính.

Tịch thu để tiêu hủy công cụ dùng vào việc phạm tội là 01 thanh kim loại màu nâu dài 40cm x2,5cm.

(Các vật chứng nói trên có đặc điểm như nội dung biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 24-8-2017 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G và Chi cục Thi hành án dân sự huyện G).

- Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí lệ, phí Tòa án, buộc bị cáo Lê Văn T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 1.870.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Bị cáo, Người bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17-11-2017). Người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích thủ tục, phạm vi kháng cáo)

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ia Grai;
- Công an huyện Ia Grai ;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Người bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- UBND xã Tô;
- Lưu HSVA;
- Lưu THAHS, THADS;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Lê Văn Đính